

VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TIẾNG PHÙ LÁ TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN NAY¹

PHAN HOÀNG ANH²

PHAM THỊ THẢO³

Abstracts: Phu La language belongs to the Sino-Tibetan language family, the Tibeto-Karen branch, the Tibeto-Burmese sub-branch, the Burmese-Lolo group. Currently, Phu La language is classified as critically endangered. Research shows that in present-day family communication, Phu La speakers use three languages: Phu La, Quan Hoa, and Vietnamese, with Quan Hoa being used at the highest rate. Vietnamese tends to be increasingly learnt and used by preschool - and primary- school- aged children. The role and function of Phu La are becoming increasingly restricted; it is now used very little and is only kept by the elderly. The majority of Phu La informants (93%) believe that Phu La people should know their language and express a desire for it to be taught in schools, because they wish to preserve the language and maintain their ethnic culture.

Keywords: *Phula, Quan Hoa, mother tongue, family communication, transmission, preservation*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia đa ngôn ngữ và đa dân tộc. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019, dân tộc Kinh có số dân là 82.085.826 người, chiếm 85,3% tổng dân số cả nước. 53 dân tộc thiểu số với tổng số dân là 14.122.809 người, chiếm 14,7%. Mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng, đồng thời sử dụng tiếng Việt như là ngôn ngữ giao tiếp chung của cộng đồng các dân tộc.

Dân tộc Phù Lá bao gồm hai nhóm địa phương: *Phù Lá* và *Xá Phó*, với dân số 12.471 người, xếp hàng thứ 38 trong số 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Dân tộc này chủ yếu sinh sống tại một số tỉnh miền núi Tây Bắc, trong đó nhóm Phù Lá cư trú chủ yếu ở các huyện Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát (Lào Cai) và Xín Mần (Hà Giang)⁴. Nhóm Xá Phó sinh sống ở các huyện Bảo Thắng, Văn Bàn, Sa Pa (Lào Cai), huyện Văn Yên (Yên Bái) và tỉnh Điện Biên [2, tr.141].

Theo cách phân loại cội nguồn phổ biến hiện nay, tiếng Phù Lá thuộc ngữ hệ Hán - Tạng, nhánh Tạng - Karen, tiểu nhánh Tạng - Miến, nhóm Miến - Lô Lô (*Burmese - Lolo*). Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu đã ghi nhận sự hiện diện của 06 ngôn ngữ thuộc tiểu nhánh này, bao gồm: Hà Nhì, La Hủ, Lô Lô, Cống, Si La và Phù Lá. Theo tác giả Tạ Văn Thông, tiếng mẹ đẻ của người Phù Lá hiện đang đứng trước nguy cơ bị lãng quên hoặc pha trộn, và ngôn ngữ này có xu hướng giảm dần ở các thế hệ... đây là những dấu hiệu báo động về sự suy yếu, thậm chí biến mất của tiếng Phù Lá trong tương lai gần [6]. Trong công trình nghiên cứu *Các ngôn ngữ có nguy cơ mai một ở Việt Nam - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, áp dụng bộ tiêu chí nhận diện những ngôn ngữ dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một ở Việt Nam, các tác giả Dương Thu Hằng - Nguyễn Thu Quỳnh đã xếp 06 ngôn ngữ/tiếng dân tộc thiểu số (DTTS) vào diện “ngôn ngữ cực kì mai một”, tiếng Phù Lá đen nằm trong nhóm này [3].

Bài viết tập trung vào việc tìm hiểu tiếng Phù Lá từ góc độ ngôn ngữ học xã hội. Cụ thể là chỉ ra vai trò của tiếng Phù Lá trong gia đình; vai trò, vị thế của tiếng Phù Lá trong và ngoài làng, xã; thái độ

¹ Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ NCKH cấp bộ: *Tiếng Phù Lá ở Việt Nam*, Đơn vị chủ trì: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Mã số: KHXH/NV/2025-53.

² Viện Ngôn ngữ học; Email: hoanganhph28@gmail.com

³ Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: phamthaovnu1180@gmail.com

⁴ Các địa danh trong bài viết là tên gọi trước khi sắp xếp đơn vị hành chính (Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025, về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh do Quốc hội khóa XV ban hành)

và ý nguyện của người Phù Lá đối với ngôn ngữ của họ, từ đó cố gắng đi tìm nguyên do của những sự lựa chọn ngôn ngữ này.

Tư liệu được sử dụng bao gồm 200 phiếu khảo sát về vị thế của tiếng Phù Lá và thái độ ngôn ngữ của người Phù Lá, được thu thập vào tháng 5/2025 tại xã Nậm Mòn, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.

2. Một số khái niệm

2.1. Cảnh huống ngôn ngữ

Cho đến nay, có nhiều cách diễn đạt khác nhau về cảnh huống ngôn ngữ (CHNN), chẳng hạn như: bối cảnh ngôn ngữ (*language context*), ngữ cảnh ngôn ngữ (*language situation*), tình hình ngôn ngữ... Tuy nhiên nhiều nhà nghiên cứu thường sử dụng thuật ngữ *Cảnh huống ngôn ngữ* để nói lên những hình thức tồn tại và hình thức thể hiện của các ngôn ngữ đang được sử dụng trên một lãnh thổ nhất định. Đồng thời, cũng có nhiều khái niệm khác nhau về CHNN. Theo Nguyễn Văn Khang (2012), CHNN là tình hình tồn tại và hành chức của các ngôn ngữ hoặc các hình thức của ngôn ngữ trong phạm vi cộng đồng xã hội hay lãnh thổ [4, tr.58]

Tác giả Nguyễn Văn Lợi bàn luận: nói đến CHNN là nói đến toàn bộ hình thái tồn tại của một ngôn ngữ hay toàn bộ các ngôn ngữ trong mối quan hệ tương hỗ về mặt lãnh thổ - xã hội và sự tương tác về mặt chức năng, trong giới hạn của một khu vực địa lí hay một thực thể hành chính - chính trị [5, tr.19-29]. Như vậy, có thể hiểu CHNN là các hình thái tồn tại và hành chức của các ngôn ngữ trong mối quan hệ với các yếu tố xã hội trong một cộng đồng nhất định. CHNN có thể chỉ giới hạn trong phạm vi của một ngôn ngữ hay một biến thể của ngôn ngữ, cũng có thể là của nhiều ngôn ngữ hoặc nhiều biến thể. Nói chung, các nội dung chính của CHNN bao gồm: *Có bao nhiêu ngôn ngữ (phương ngữ, biệt ngữ,...) hành chức trong một khu vực địa lí hay một thực thể hành chính - chính trị? Số lượng người sử dụng các ngôn ngữ này, cách phân bố các đối tượng sử dụng? Mối quan hệ giữa các ngôn ngữ về mặt loại hình, về mặt thân tộc ngôn ngữ như thế nào? Sự đánh giá của những đối tượng sử dụng ngôn ngữ về các ngôn ngữ và các hình thức tồn tại các ngôn ngữ tham gia vào cảnh huống.*

2.2. Vị thế, chức năng ngôn ngữ

Khi nói đến vị thế ngôn ngữ, trong *An introduction to Sociolinguistics* Wardhaugh cho rằng: Vị thế ngôn ngữ là vị trí của một ngôn ngữ trong tương quan với một ngôn ngữ khác [12]. Trong nghiên cứu CHNN, việc tìm hiểu vị thế của một ngôn ngữ chính là làm rõ chức năng của nó trong cộng đồng hay khu vực đang xét trong mối tương quan với các thực thể ngôn ngữ khác cùng tồn tại trên bình diện đồng đại; là việc xác định xem ngôn ngữ nào trong hai (hay nhiều) ngôn ngữ có vị thế cao hơn, không thể có một vị thế ngang nhau giữa hai ngôn ngữ trong một cảnh huống đa ngữ, đó là tính bất đối xứng (*asymmetric*) của đa ngữ.

Để xác định vị thế của các ngôn ngữ người ta thường đưa ra hai tiêu chí cơ bản là: *phạm vi sử dụng ngôn ngữ* và *số người sử dụng ngôn ngữ*. Phạm vi sử dụng chính là phạm vi giao tiếp của ngôn ngữ. Phạm vi này có thể được hiểu dưới góc độ địa lí, đó có thể là một quốc gia, một lãnh thổ, đơn vị hành chính cụ thể hay nội bộ một dân tộc nào đó, hoặc đó cũng có thể được hiểu như là các lĩnh vực (*domains*) hành chức của ngôn ngữ, chẳng hạn như lĩnh vực hành chính, khoa học, toà án, giao tiếp đời thường... Phạm vi sử dụng và số người sử dụng thường có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một ngôn ngữ có phạm vi sử dụng rộng cả về mặt địa lí lẫn lĩnh vực hành chức thì thường có số người sử dụng lớn và ngược lại.

2.3. Thái độ ngôn ngữ

Thái độ ngôn ngữ (*language attitudes*) có thể được hiểu là cách nhìn nhận và tình cảm của cá nhân hay cộng đồng hướng tới ngôn ngữ. Trong giao tiếp ở cộng đồng đa ngữ, thái độ ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng quyết định đến việc lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ. Biết được thái độ ngôn ngữ từ

đó ta có thể biết được những dự đoán về hành vi ngôn ngữ của người sử dụng. Bởi thái độ ngôn ngữ phản ánh thái độ đối với các thành viên của những nhóm chủng tộc khác nhau; phản ánh tác động của thái độ ngôn ngữ đến việc học ngôn ngữ thứ hai; thái độ ngôn ngữ ảnh hưởng đến việc một biến thể có thể hiểu được hay không, tức là hai biến thể ngôn ngữ tuy cùng cội nguồn, một biến thể có địa vị cao - H (*high prestige*) và một biến thể có địa vị thấp - L (*low prestige*), những người nói L thì hiểu được H nhưng những người nói H thì không hiểu được L [13].

Tác giả Charles A. Ferguson cho rằng, thái độ ngôn ngữ là có thật và mang tính cộng đồng. Mỗi cộng đồng ngôn ngữ đều có chung một hệ thống các thái độ, niềm tin về ngôn ngữ, chẳng hạn: ngôn ngữ của chúng ta “hay” hơn, ngôn ngữ của họ “khó” hơn, hay cách học ngôn ngữ đúng đắn là gì. Con người chủ động can thiệp vào ngôn ngữ, khi người trong cộng đồng cảm thấy ngôn ngữ có “vấn đề”, họ sẽ hành động để “sửa chữa” nó. Hành động này được gọi là “sự xử lí ngôn ngữ” (*language treatment*), hoặc rộng hơn là “hoạch định ngôn ngữ” (*language planning*), chẳng hạn như: tạo ra từ mới, chuẩn hoá chính tả, khuyến khích hoặc cấm đoán một cách nói nào đó [13].

Một số cộng đồng có thái độ được coi là “thuần tuý”, họ sẵn lòng điều chỉnh cách nói của mình để phù hợp với “phương ngữ chuẩn truyền thống”. Mặc dù phương ngữ chuẩn này có thể hạn chế sự phát triển của các phương ngữ khác biệt, nhưng nó lại rất có lợi cho sự tồn tại của ngôn ngữ đang bị đe dọa. Trong một số trường hợp, một ngôn ngữ thiểu số mạnh hơn có thể được các nhóm lân cận (kể cả nhóm khác) sử dụng như một ngôn ngữ chung - “ngôn ngữ cầu nối” để giao tiếp. Tuy nhiên việc một ngôn ngữ trở thành cầu nối có thể dẫn đến sự biến mất của các ngôn ngữ nhỏ hơn. Ngôn ngữ chung này có thể thay thế hoàn toàn ngôn ngữ bản địa của các cộng đồng thiểu số. Đây là một dạng “diệt chủng ngôn ngữ” gián tiếp [9].

Bradley lưu ý rằng trong nhiều xã hội, tình trạng song ngữ hoặc đa ngữ là bình thường và truyền thống. Điều này cho thấy khả năng sử dụng nhiều ngôn ngữ không phải lúc nào cũng là mối đe dọa, mà có thể là một phần tự nhiên của đời sống xã hội ở các khu vực đa dạng về ngôn ngữ [9].

Nhìn chung, sự tồn tại của một ngôn ngữ không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố nội bộ (như thái độ với sự khác biệt) mà còn phụ thuộc vào mối quan hệ cạnh tranh và hợp nhất với các nhóm ngôn ngữ lân cận, nơi các ngôn ngữ mạnh hơn có thể vô tình hoặc hữu ý làm suy yếu và thay thế các ngôn ngữ nhỏ hơn.

2.4. Sức sống ngôn ngữ

Sức sống ngôn ngữ dân tộc là một khái niệm do Giles đề xuất để đánh giá khả năng một ngôn ngữ và cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó có thể tồn tại lâu dài hay không. Nó phụ thuộc vào thái độ và niềm tin của cộng đồng về vị thế và giá trị của ngôn ngữ mẹ đẻ. Theo ông, sức sống ngôn ngữ dân tộc của một cộng đồng được xác định bởi ba yếu tố chính, hay còn gọi là “Bộ ba sức sống” (*The vitality tripartite model*) sau đây:

(1) Các yếu tố về địa vị (*status factors*): Đây là uy tín và giá trị xã hội gắn liền với ngôn ngữ và văn hoá của cộng đồng. Bao gồm các yếu tố: *Địa vị kinh tế - xã hội* của cả cộng đồng; *Địa vị ngôn ngữ*, ngôn ngữ đó có được công nhận là ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ hành chính hay không? Nó có lịch sử và có nền văn học viết lâu đời hay không? *Địa vị trong bối cảnh quốc tế*, ngôn ngữ đó có được sử dụng rộng rãi ở các quốc gia khác hay trong các tổ chức quốc tế hay không?

(2) Các yếu tố nhân khẩu học (*demography factors*): Đây là sự phân bố và đặc điểm nhân khẩu học của cộng đồng ngôn ngữ. Bao gồm các yếu tố: *Quy mô dân số*, cộng đồng đó có đông thành viên không? *Tỉ lệ sinh*, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên như thế nào? *Phân bố địa lí*, sống tập trung trong một khu vực hay phân tán rải rác? *Tỉ lệ hôn nhân khác cộng đồng*, điều này ảnh hưởng đến việc truyền lại ngôn ngữ mẹ đẻ cho thế hệ sau.

(3) Các yếu tố về thể chế (*institutional factors*): Đây là mức độ mà ngôn ngữ và văn hoá của cộng đồng được thể hiện và hỗ trợ trong các thiết chế chính thức và không chính thức của xã hội. Đó là việc ngôn ngữ đó có được sử dụng trong giáo dục, toà án, hành chính công, dịch vụ y tế không? Có báo chí, đài truyền thanh, truyền hình trực tuyến nội dung bằng ngôn ngữ đó không? Có các hiệp hội, các tổ chức văn hoá - tôn giáo sử dụng và củng cố ngôn ngữ đó không?

Một cộng đồng có “Sức sống ngôn ngữ dân tộc cao” (*high vitality*) khi có điểm số cao trên cả ba khía cạnh này. Ngược lại, một cộng đồng có sức sống ngôn ngữ thấp thấp (*low vitality*) sẽ bị đồng hoá và ngôn ngữ của họ có nguy cơ biến mất [14].

3. Vai trò, vị thế của tiếng Phù Lá trong đời sống hiện nay

3.1. Vai trò của tiếng Phù Lá trong gia đình

Theo Fishman, gia đình là một bối cảnh cực kì quan trọng vì nó thường là nơi ngôn ngữ (đặc biệt là ngôn ngữ DTTS) được duy trì hoặc bị mất đi. Tình trạng đa ngữ thường bắt đầu từ gia đình và phụ thuộc vào đó để được khuyến khích hay cao hơn là bảo vệ. Trong các trường hợp khác, tình trạng đa ngữ lui vào bối cảnh gia đình sau khi nó đã bị thay thế khỏi các bối cảnh khác mà nó đã từng xuất hiện trước đây [10]. Giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình đóng vai trò là nền tảng lưu truyền và bảo tồn tiếng mẹ đẻ của mỗi cộng đồng người, và đóng vai trò quyết định đối với sức sống của mỗi ngôn ngữ. Đây chính là tiêu chí đầu tiên được UNESCO nhắc tới khi đánh giá về sức sống ngôn ngữ.

Kết quả khảo sát cho thấy giao tiếp với các thành viên trong gia đình, người Phù Lá sử dụng các ngôn ngữ sau đây:

Bảng 1. Ngôn ngữ được người Phù Lá sử dụng trong giao tiếp với các thành viên trong gia đình

Đối tượng giao tiếp	Ngôn ngữ sử dụng		
	Phù Lá	Quan Hoả	Việt
Bố	34/100 (34%)	70/100 (70%)	3/100 (3%)
Mẹ	34/100 (34%)	70/100 (70%)	3/100 (3%)
Vợ/chồng	14/100 (14%)	77/100 (77%)	16/100 (16%)
Con cái	1/100 (1%)	77/100 (77%)	49/100 (49%)

Bảng trên cho thấy, hiện nay trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình người Phù Lá thuộc ba thế hệ khác nhau, người Phù Lá sử dụng cả tiếng Phù Lá, tiếng Quan Hoả, tiếng Việt. Điểm khác biệt là ở tỉ lệ cộng tác viên (CTV) sử dụng tiếng Quan Hoả khá cao bên cạnh tiếng Phù Lá mẹ đẻ và tiếng Việt. Thống kê cho thấy, tỉ lệ dùng tiếng Phù Lá giảm dần theo các thế hệ từ cao niên - trung niên - thanh niên, cụ thể: từ 34% (khi giao tiếp với bố/mẹ) xuống 14% (khi giao tiếp vợ/chồng), và thấp nhất là 1% (khi giao tiếp với con cái). Ở hướng ngược lại, tỉ lệ sử dụng tiếng Việt tăng dần theo các thế hệ như trên: từ 3% (khi giao tiếp với bố/mẹ) lên 16% (khi giao tiếp vợ/chồng) và cao nhất là 49% (khi giao tiếp với con cái). Tiếng Quan Hoả được dùng trong gia đình Phù Lá với tỉ lệ cao nhất và khá cân bằng giữa các thế hệ: 70% (khi giao tiếp với bố/mẹ), 77% (khi giao tiếp với vợ/chồng) và 77% (khi giao tiếp với con cái).

Có thể thấy trong giao tiếp gia đình Phù Lá, tiếng Quan Hoả chiếm ưu thế gần như tuyệt đối. Tất cả các thành viên trong gia đình đều có thể sử dụng tiếng Quan Hoả để giao tiếp với nhau thường xuyên mà không gặp trở ngại gì. Sở dĩ có điều này vì người Phù Lá, từ nhiều thế hệ, do sinh kế và các điều kiện khác mà phải thiên di từ Trung Quốc sang Việt Nam, họ phân tán thành các nhóm nhỏ và cư trú trong vùng sử dụng tiếng Quan Hoả phổ biến. Tiếng Quan Hoả được coi là ngôn ngữ phổ thông vùng khu vực dọc biên giới Việt - Trung, được cộng đồng các dân tộc thiểu số ở đây dùng trong nhiều bối cảnh khác nhau, và có tỉ lệ sử dụng cao hơn nhiều so với các ngôn ngữ xung quanh. Do quá trình di cư

kéo dài, với các mức độ khác nhau tùy thuộc vào những biến động tại Trung Quốc, đưa đến một kết quả là người Phù Lá cư trú đan xen với các dân tộc khác dọc theo biên giới Việt Trung. Tuy người Phù Lá cư trú thành những thôn, xóm nhưng với mật độ thấp, mỗi thôn, xóm chỉ khoảng chừng 15 - 25 hộ. Về cơ bản, họ bị xé nhỏ, sống xen kẽ với các tộc người có mật độ dân số cao hơn. Kết quả của hình thức cư trú này là nảy sinh, phát triển trạng thái đa ngữ tự nhiên đồng thời thu hẹp vai trò của tiếng Phù Lá trong sự hành chức của nó. Tiếng Phù Lá chỉ còn được dùng một phần trong giao tiếp gia đình, và chỉ thế hệ cao tuổi còn biết và sử dụng, việc trao truyền hầu như mang tính tự phát, ngẫu nhiên. Các thế hệ sau ngày càng chịu ảnh hưởng tiếng Quan Hoả nhiều hơn, việc tiếp nhận tiếng mẹ đẻ mỗi lúc một mờ nhạt. Chính những điều này đã khiến cho tiếng Phù Lá bị thu hẹp nhiều về vai trò và chức năng và hiện tượng mai một đã và đã và đang diễn ra.

Đối với tiếng Việt, hiện nay người Phù Lá khi giao tiếp với con cái ở độ tuổi tiền học đường hoặc đang học tiểu học có xu hướng tăng cường sử dụng tiếng Việt, mục đích nhằm hình thành và củng cố năng lực tiếng Việt cho con cái, để phục vụ cho việc học tập trong nhà trường. Về cơ bản, thế hệ thanh niên và trẻ em người Phù Lá biết rất ít tiếng mẹ đẻ và đã quen với việc sử dụng tiếng Việt, nhất là những khu vực đông người Kinh cư trú.

Có một số CTV kết hôn với người nói một ngôn ngữ khác với ngôn ngữ của mình (người Tu Dí, Mông, Nùng), đây là hiện tượng hôn nhân khác ngôn ngữ (*language exogamy*), tình hình ngôn ngữ được sử dụng trong những gia đình này như sau:

- Có ít nhất hai ngôn ngữ mẹ đẻ (tiếng Phù Lá + tiếng dân tộc khác);
- Ngôn ngữ chung (tiếng Quan Hoả);
- Ngôn ngữ quốc gia (tiếng Việt).

Trong những gia đình đa ngữ này, các ngôn ngữ thường không được sử dụng ngẫu nhiên. Thay vào đó, có thể tồn tại “một hệ thống phân cấp ngôn ngữ” (*hierarchy of languages*) - tức là một số ngôn ngữ có địa vị cao hơn hoặc được sử dụng rộng rãi hơn trong các lĩnh vực nhất định: tiếng Quan Hoả có thể được sử dụng trong hầu hết các bối cảnh giao tiếp với các đối tượng khác nhau. Tiếng Việt có thể được sử dụng trong giao tiếp giữa bố - mẹ, việc sử dụng tiếng Việt giữa bố - mẹ tùy thuộc vào chủ đề được nói tới chẳng hạn như khi trao đổi về chính sách nhà nước đối với dân tộc, hay việc phổ biến của uỷ ban nhân dân xã về các văn bản pháp luật, y tế, giáo dục...; tiếng Việt được dùng trong giao tiếp giữa bố/mẹ với con cái (với mục đích nâng cao kỹ năng tiếng Việt cho các con, mong muốn con sẽ có nhiều cơ hội “tiền xa” hơn sau này). Tiếng Phù Lá hầu như chỉ được sử dụng trong giao tiếp giữa ông - bà, đây là những người cao tuổi nhất trong gia đình, những thành viên khác trong gia đình không nói, hoặc cùng lắm chỉ hiểu thụ động ngôn ngữ truyền thống của họ. Trong khi đó trẻ em Phù Lá được học tiếng Quan Hoả như là ngôn ngữ thứ nhất, tiếng Phù Lá mẹ đẻ không được truyền dạy một cách có chủ ý, thiếu tính thường xuyên, kiên trì.

Đối với tiếng dân tộc khác (tiếng mẹ đẻ của vợ/chồng): hãn hữu họ mới sử dụng ngôn ngữ của vợ/chồng để trao đổi một vài câu - do vợ/chồng biết rất ít ngôn ngữ này; trẻ em sinh ra trong gia đình này cũng có thể được ông/bà truyền dạy một số câu tiếng Phù Lá, và cũng có thể được bố/mẹ truyền dạy một số câu tiếng dân tộc của bản thân bố/mẹ, tuy nhiên kết quả cũng không đáng kể.

Một nhân tố nữa ảnh hưởng tới duy trì tiếng Phù Lá đó là khi ngày một nhiều người dân tộc khác chuyển đến vùng người Phù Lá cư trú, kết quả là ngày càng nhiều cuộc trò chuyện trong cộng đồng bằng ngôn ngữ chung - tiếng Quan Hoả, tiếng Phù Lá được sử dụng ít dần. Người lớn cũng có thể bắt đầu không truyền dạy ngôn ngữ của họ cho con cái, khả năng ngôn ngữ Phù Lá có thể bắt đầu bị hạn chế ở những đứa trẻ lớn nhất, sau đó là sự suy giảm dần dần hoặc đột ngột về kiến thức tiếng mẹ đẻ ở

những đứa trẻ nhỏ hơn trong mỗi gia đình. Bởi vậy, tại một thời điểm chúng ta có thể quan sát thấy các giai đoạn khác nhau của sự suy giảm/mất mát ngôn ngữ Phù Lá.

Việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình Phù Lá cũng có hiện tượng trộn mã, tuy nhiên có sự khác biệt giữa các thế hệ. Khi bố/mẹ sử dụng tiếng Quan Hoả giao tiếp với ông/bà thì lựa chọn trộn mã tiếng Phù Lá, còn khi bố/mẹ nói tiếng Quan Hoả với con cái thì lại lựa chọn trộn mã tiếng Việt. Việc trộn mã này là có chủ ý và hoàn toàn phù hợp, bởi thế hệ ông/bà thông thạo tiếng Phù Lá hơn, còn con cái lại nắm vững tiếng Việt hơn, đồng thời với việc trộn mã tiếng Việt là chủ ý bồi đắp vốn từ và kĩ năng tiếng Việt cho con cái. Những điều trên dự báo: cho đến khi những người trung tuổi, thanh niên và trẻ em đều nói thành thạo ngôn ngữ có địa vị cao hơn - tiếng Quan Hoả hay tiếng Việt, còn những người cao tuổi kiên định với ngôn ngữ mẹ đẻ cuối cùng qua đời, thì ngôn ngữ của họ có lẽ sẽ biến mất khỏi việc sử dụng hàng ngày ngay chính trong căn nhà của họ.

3.2. Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Phù Lá

Sự lựa chọn sử dụng ngôn ngữ là nhân tố quan trọng phản ánh vị thế ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ. Nó thể hiện phạm vi mà ngôn ngữ đang xét được sử dụng, nói lên tầm quan trọng của ngôn ngữ trong đời sống ngôn ngữ của cộng đồng đang xét và góp phần phản ánh thái độ của họ đối với ngôn ngữ đó.

Trong phạm vi làng, xã, ngoài trừ hoạt động giao tiếp gia đình như đã kể trên còn có các hoạt động giao tiếp chủ yếu sau: giao tiếp hành chính - công vụ, giao tiếp với người dân tộc khác và giao tiếp trong sinh hoạt - tín ngưỡng.

Ở đây, trong bối cảnh giao tiếp hành chính, chúng tôi lựa chọn hoạt động giao tiếp trong các cuộc họp thôn xóm và họp xã để khảo sát. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2. Ngôn ngữ được người Phù Lá sử dụng trong giao tiếp hành chính

Bối cảnh	Họp ở thôn			Họp ở xã		
	Phù Lá	Quan Hoả	Việt	Phù Lá	Quan Hoả	Việt
Số lượng	30 (30%)	95 (95%)	52 (52%)	1 (1%)	9 (9%)	64 (64%)

Tư liệu cho thấy cả tiếng Phù Lá, tiếng Quan Hoả và tiếng Việt đều được sử dụng trong các cuộc họp ở thôn. Trong đó, tiếng Quan Hoả được sử dụng nhiều nhất với tỉ lệ 95% - đạt mức rất cao, tiếng Việt đứng thứ hai với tỉ lệ 52% - đạt mức trung bình và tiếng Phù Lá sử dụng ít nhất với tỉ lệ 30% - đạt mức trung bình thấp. Điều này hoàn toàn phù hợp, bởi vì các cuộc họp ở thôn nội dung chủ yếu là trao đổi, bàn bạc về việc mùa màng, nương rẫy, chăn nuôi hay chuyện săn bắt, đánh cá, trộm cắp... xảy ra trong thôn, những người tham gia chính là bà con trong thôn cho nên họ dùng luôn thứ ngôn ngữ mà thường ngày nói với nhau để trao đổi cho thuận tiện, dễ hiểu... đó chính là tiếng Quan Hoả, tiếng Phù Lá và tiếng Việt được ghi nhận sử dụng như là hiện tượng trộn mã, chuyển mã.

Đối với các cuộc họp ở cấp xã, chỉ có 1% CTV lựa chọn phương án trả lời dùng tiếng Phù Lá, có tới 64% CTV được hỏi đều cho rằng tiếng Việt được sử dụng trong cuộc họp cấp xã. Điều này hoàn toàn có thể hiểu được bởi các cuộc họp cấp xã mang tính chất hành chính công vụ cao, trong khi đó tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, được quy định trong Hiến pháp năm 2013, đồng thời các thôn thuộc xã Nậm Mòn, huyện Bắc Hà có thành phần cư dân không thuần nhất mà có cả cư dân người Mông, người Tày, người Thái, người Kinh. Thực tế cho thấy, bên cạnh sử dụng tiếng Việt thì tiếng Quan Hoả được ghi nhận sử dụng trong các cuộc họp xã như là hiện tượng trộn mã, chuyển mã tự nhiên.

Trong giao tiếp giữa người Phù Lá với cư dân các dân tộc khác: có thể thấy trong vùng đa dân tộc mà có một ngôn ngữ giữ vai trò là phương tiện giao tiếp giữa các dân tộc thì đó là ngôn ngữ phổ thông vùng. Ở Bắc Hà, trừ khi giao tiếp với người Kinh người Phù Lá dùng tiếng Việt, khi giao tiếp với các dân tộc khác người Phù Lá hầu như chỉ dùng tiếng Quan Hoả (có tới 95%), chỉ 1% CTV lựa chọn dùng

tiếng Mông do đây là trường hợp kết hôn với người Mông, không có CTV nào chọn phương án sử dụng tiếng Phù Lá. Đối với tiếng Việt, có 83% CTV lựa chọn phương án dùng tiếng Việt trong giao tiếp với người dân tộc khác. 17% CTV không lựa chọn phương án này, đây là những người có năng lực tiếng Việt cơ bản thấp. Nhìn chung, tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia, được dạy học trong các trường phổ thông và được sử dụng trong giao tiếp giữa các dân tộc, tuy nhiên mức độ phổ cập của tiếng Việt ở đây chưa cao, vẫn còn nhiều người mù chữ, nhất là ở nhóm người cao tuổi.

Cầu cúng là một loại hình tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống có tính phổ biến của nhiều dân tộc. Khi hoạt động cầu cúng diễn ra là khi người thực hành cầu cúng bày tỏ tâm tư, nguyện vọng của mình. Ngôn ngữ được sử dụng thường là tiếng mẹ đẻ và nó mang tính bảo thủ khá cao. Bởi vì chỉ có dùng tiếng mẹ đẻ mới có thể tự nhiên và dễ dàng nói ra những suy nghĩ của mình. Kết quả khảo sát ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động cầu cúng của người Phù Lá như sau: 30% CTV cho biết chỉ sử dụng tiếng Phù Lá để cầu cúng trong các ngày lễ tết, lễ cầu mùa, cơm mới, cúng rừng, tết tháng 5, tháng 7..., người tham gia cầu cúng thường là người cao tuổi và thông thạo tiếng Phù Lá. Thống kê cho thấy tuyệt đối không có trường hợp nào dùng tiếng Quan Hoả hay tiếng Việt trong cầu cúng. Điều này cho biết ở phương diện nào đây, tiếng Phù Lá vẫn có sức sống của riêng mình. Đặc tính sử dụng tiếng mẹ đẻ trong hoạt động cầu cúng cũng là thực tế được chúng tôi ghi nhận ở nhiều dân tộc khác. Điều báo động ở đây là sự suy yếu của các thực hành văn hoá truyền thống (cầu cúng trong lễ tết, hôn nhân, ma chay...) chỉ có người cao tuổi thực hiện và không được truyền thừa, cùng với đó là sự gia tăng ảnh hưởng của tiếng Quan Hoả - với tư cách là ngôn ngữ phổ thông vùng, và tiếng Việt - với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, đang dẫn đến sự suy giảm nhanh chóng tiếng Phù Lá cùng sự mất mát “kiến thức truyền thống” như câu cúng, thần chú, cầu nguyện hay phong cách câu hát, câu dân ca, tục ngữ... là một dấu hiệu báo động về sự xói mòn văn hoá đi kèm với mai một ngôn ngữ.

Nếu như thờ cúng là hoạt động có tính bảo thủ thì ca hát là hoạt động văn hoá tinh thần mang tính cởi mở về mặt ngôn ngữ. Tuy vậy, chỉ có 18% CTV cho biết họ thường ca hát bằng tiếng Việt, trong khi có 82% người được hỏi không có đáp án trả lời. Thống kê cho thấy, tỉ lệ sử dụng tiếng Việt trong ca hát không cao nhưng trong tương quan với các ngôn ngữ khác nó lại vượt trội hơn cả. Việc không sử dụng tiếng Phù Lá trong ca hát có thể bắt nguồn từ hiện trạng rất ít người biết các bài hát, câu dân ca, hò, vè... bằng tiếng Phù Lá. Trong khi đó, các bài hát bằng tiếng Việt rất phổ biến, dễ dàng tiếp cận thông qua các kênh truyền hình, karaoke, mạng xã hội... Những người biết và hát những bài hát tiếng Việt là những người thuộc nhóm trẻ tuổi, thông thạo tiếng Việt hơn, họ có nhiều cơ hội tiếp xúc với công nghệ nghe nhìn và do vậy, nhóm người này là đối tượng tiếp thu những cái mới sớm nhất.

3.3. Năng lực ngôn ngữ của người Phù Lá

Nậm Mòn là xã nằm phía Tây Nam huyện Bắc Hà, cách trung tâm huyện 13 km; có 11 dân tộc sinh sống, bao gồm 727 hộ dân cư, 3.678 nhân khẩu. Trong đó dân tộc Mông chiếm 50%, Nùng chiếm 26,6%, Tày chiếm 6%, Phù Lá chiếm 10%, Dao chiếm 0,5%, Kinh chiếm 0,1%, ngoài ra còn có một số dân tộc khác như La Chí, Mường, Thái, Giáy, Hoa... số lượng mỗi dân tộc không quá 05 người (UBND xã Nậm Mòn, *Báo cáo kết quả thực hiện các chính sách dân tộc năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 trên địa bàn xã Nậm Mòn*, ngày 14 tháng 12 năm 2024). Các xã lân cận như Nậm Đét, Bảo Nhai, Na Hối, Cốc Ly là khu vực cư trú của người Mông, Dao, Tày, Nùng, Kinh, người Phù Lá ở các xã này có quy mô dân số nhỏ hơn, chỉ tập trung ở một số thôn như Chiú Cái, Nhù Lùng (xã Na Hối).

Như trên đã nói, năng lực ngôn ngữ khả năng nghe, nói ở các mức độ khác nhau đối với các ngôn ngữ của cá nhân hay một cộng đồng nào đó. Thực tế khảo sát ở nhiều vùng dân tộc thiểu số ở Việt

Nam cho thấy: năng lực ngôn ngữ của một cộng đồng đối với một ngôn ngữ thường tỉ lệ thuận với vị thế, chức năng xã hội của ngôn ngữ đó trong đời sống của họ. Người ta thường có xu hướng học những ngôn ngữ nào thực sự có lợi, cần thiết cho mình. Kết quả khảo sát năng lực ngôn ngữ của các CTV người Phù Lá ở thôn Cò Dề Chải, xã Nậm Mòn đối với tiếng nói của các dân tộc khác như sau:

Bảng 3. Ngôn ngữ được sử dụng trong giao tiếp với dân tộc khác

Năng lực sử dụng	Tiếng					
	Phù Lá	Quan Hoả	Việt	Mông	Nùng	Tu Dí
Giao tiếp như người bản ngữ	26/100 (26%)	19/100 (19%)	2/100 (2%)			
Giao tiếp thạo nhiều chủ đề khác nhau, có thể tranh luận...	3/100 (3%)	78/100 (78%)	17/100 (17%)			
Giao tiếp thạo ở các chủ đề giao tiếp hàng ngày	4/100 (4%)	3/100 (3%)	46/100 (46,5%)			
Giao tiếp cơ bản trong chào hỏi, đi chợ	13/100 (13%)		27/100 (27%)	1/100 (1%)	2/100 (2%)	2/100 (2%)
Biết một vài câu chào hỏi	35/100 (35%)		7/100 (7%)	1/100 (1%)		

Kết quả khảo sát cho thấy có 26% người Phù Lá có năng lực sử dụng tiếng Phù Lá “như người bản ngữ”, đây là những người thuộc nhóm cao tuổi (từ 55 tuổi trở lên). Ở các năng lực khác có xu hướng giảm từ cao xuống thấp, nghĩa là tỉ lệ năng lực tiếng Phù Lá thấp tăng dần: Giao tiếp thạo nhiều chủ đề khác nhau, có thể tranh luận (3%) - Giao tiếp thạo ở các chủ đề giao tiếp hàng ngày (4%) - Giao tiếp cơ bản trong chào hỏi, đi chợ (13%) - Biết một vài câu chào hỏi (35%). Những người ở các mức độ này thuộc nhóm trung niên và thanh niên. Điều này cho thấy tiếng Phù Lá có xu hướng suy giảm, bảo động trạng thái nguy cấp.

Về năng lực đối với chữ viết dân tộc mình, kết quả khảo sát cho thấy, 100% người Phù Lá cho rằng dân tộc mình chưa có chữ viết riêng. Do vậy, họ đều lựa chọn phương án không biết và không có khả năng sử dụng chữ viết bằng tiếng Phù Lá.

Năng lực ngôn ngữ của người Phù Lá đối với tiếng Việt, căn cứ trên số liệu khảo sát là ở mức độ trung bình thấp: chỉ có 2% CTV thành thạo tiếng Việt “như người bản ngữ”, có 46% ở mức “Giao tiếp thạo ở các chủ đề giao tiếp hàng ngày” và có 7% ở mức “Biết một vài câu chào hỏi”. Trong số 100 CTV thì có 69 người biết chữ Quốc ngữ ở các mức độ khác nhau.

Năng lực ngôn ngữ của người Phù Lá đối với tiếng Quan Hoả ở mức độ rất cao với tỉ lệ 100% CTV nói được từ mức “Giao tiếp thạo ở các chủ đề giao tiếp hàng ngày” (78%) đến “Giao tiếp như người bản ngữ” (19%). Thống kê trên đã cho chúng ta thấy trạng thái đa ngữ Phù Lá - Quan Hoả - Việt là đặc điểm nổi bật, thuộc kiểu trạng thái đa ngữ dân tộc - Việt điển hình, phổ biến ở các cộng đồng dân tộc thiểu số có địa bàn cư trú tập trung.

Khảo sát cũng cho thấy năng lực ngôn ngữ của người Phù Lá đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số khác ở mức rất thấp, chỉ có 2% CTV biết tiếng Mông ở mức độ “Giao tiếp cơ bản trong chào hỏi, đi chợ” (1%) và “Biết một vài câu chào hỏi” (1%). Điều này lí giải được bởi người Phù Lá và các dân tộc khác đã có ngôn ngữ chung là tiếng Quan Hoả với vai trò là ngôn ngữ phổ thông vùng, bên cạnh đó, đối với những người biết tiếng Việt họ hoàn toàn có thể sử dụng ngôn ngữ Quốc gia để giao tiếp. Về năng lực đối với chữ viết các dân tộc, không có người Phù Lá nào biết chữ các dân tộc khác.

Nhìn chung, trên cơ sở kết quả khảo sát năng lực ngôn ngữ của người Phù Lá, có thể nhận thấy tình trạng đa ngữ Phù Lá - Quan Hoả - Việt là phổ biến nhất. Trong đó, song ngữ Quan Hoả - Việt chiếm tỉ lệ cao, song ngữ Quan Hoả - Phù Lá chiếm tỉ lệ thấp. Điều này cho thấy đây là trạng thái đa ngữ không cân bằng và cảnh báo sự mai một của tiếng Phù Lá, nhất là khi người Phù Lá cao tuổi biết tiếng Phù Lá dần mất đi, người trẻ ngày càng không được truyền dạy/không muốn học tiếng Phù Lá nữa.

3.4. Thái độ và nguyện vọng của người Phù Lá về tiếng Phù Lá

Như đã nói ở trên, thái độ ngôn ngữ được hiểu là tổng hoà về cách ứng xử của một cộng đồng nào đó đối với ngôn ngữ. Nó được cụ thể hoá bằng ý nguyện sử dụng ngôn ngữ, sự ý thức về tính phù hợp, cần thiết của người bản ngữ đối với ngôn ngữ đó. Nó cũng thể hiện sự đánh giá về giá trị của ngôn ngữ đó. Dựa vào tư liệu có được, trong bài viết này, chúng tôi đo lường thái độ ngôn ngữ theo hai phương pháp do Janet Homlmes nêu ra là: phương pháp đánh giá gián tiếp qua sự lựa chọn ngôn ngữ, và phương pháp đánh giá trực tiếp qua câu hỏi “thích hay không thích ngôn ngữ đó” [11].

Kết quả khảo sát như sau:

3.4.1. Về sự lựa chọn ngôn ngữ, chữ viết của người Phù Lá

Bảng 4. Sự lựa chọn ngôn ngữ, chữ viết của người Phù Lá

Bối cảnh	Gia đình			Trong thôn			Thờ cúng			Ở chợ			Với DT khác			Ghi chép		
	Phù Lá	Quan Hoả	Việt	Phù Lá	Quan Hoả	Việt	Phù Lá	Quan Hoả	Việt	Phù Lá	Quan Hoả	Việt	Phù Lá	Quan Hoả	Việt	Phù Lá	Quan Hoả	Việt
Số lượng	29	96	27	30	98	15	30	0	0	27	98	90	0	95	83	0	0	31

Bảng trên cho thấy, trong bối cảnh giao tiếp gia đình người Phù Lá chủ yếu dùng tiếng Quan Hoả, sở dĩ có điều này bởi vì cả ba thế hệ trong gia đình Phù Lá đều thạo tiếng Quan Hoả nhất. Tiếng Phù Lá chủ yếu được dùng trong giao tiếp giữa ông - bà; giữa bố với mẹ hay giữa ông/bà với bố/mẹ dùng rất ít; giữa ông/bà, bố/mẹ với con/cháu hầu như không dùng.

Ở bối cảnh trong thôn, ở chợ hay giao tiếp với các dân tộc khác cũng tương tự, có từ 95% đến 98% người Phù Lá thích dùng tiếng Quan Hoả để giao tiếp, họ thấy vốn từ Quan Hoả của họ sẵn có hơn, việc sử dụng tiếng Quan Hoả sẽ khiến họ cảm thấy thoải mái, và dễ dàng trao đổi với người khác. Tuy nhiên, trong bối cảnh thờ cúng, kết quả khảo sát cho thấy 100% CTV thông thạo tiếng Phù Lá đều cho biết họ chỉ sử dụng tiếng Phù Lá để cầu cúng trong các ngày lễ tết, lễ cầu mùa, đám cưới, đám ma... điều này cũng dễ hiểu bởi tiếng Phù Lá mẹ đẻ vẫn còn nằm sâu trong tiềm thức của họ và khi có cơ hội đã bộc lộ ra như một lẽ tự nhiên.

Ở các bối cảnh khác như khi ghi chép cá nhân, kết quả khảo sát cho thấy có 31% có câu trả lời đều xác nhận họ sử dụng tiếng Việt, chữ Quốc ngữ để ghi chép cá nhân. Trong bối cảnh nhắn tin sms, zalo, messenger, kết quả khảo sát cho thấy, khi cần nhắn tin trao đổi thông tin, có 51% CTV xác nhận dùng tiếng Việt để nhắn tin sms/zalo/messenger. Những trường hợp không có câu trả lời hoặc do mù chữ hoặc do năng lực tiếng Việt kém. Như đã nói ở trên, người Phù Lá chưa có chữ viết riêng, còn tiếng Quan Hoả tuy được sử dụng nhiều nhưng họ cũng không biết chữ Quan Hoả, cho nên phương tiện ghi chép và nhắn tin hàng ngày chỉ có thể là tiếng Việt.

Trong bối cảnh nghe/xem phát thanh và truyền hình, hiện nay nhiều người Phù Lá đã sử dụng smartphone nhiều tính năng, có thể nghe radio, xem truyền hình, cập nhật tin tức... các thiết bị nghe nhìn truyền thống như đài, tivi đang dần biết mất khỏi gia đình Phù Lá. Tuy nhiên đa số CTV người

Phù Lá vẫn muốn được nghe và xem chương trình phát thanh truyền hình bằng tiếng Việt do thói quen và sự đa dạng của các chương trình. Họ cũng muốn củng cố năng lực tiếng Việt cho con cái của họ để có cơ hội tốt hơn cho công việc sau này.

3.4.2. Cảm nhận của người Phù Lá đối với tiếng mẹ đẻ

Để đánh giá cảm nhận của người Phù Lá đối với tiếng mẹ đẻ của mình, chúng tôi sử dụng câu hỏi: “Theo ông/bà, người Phù Lá có cần phải biết nói tiếng Phù Lá không?”. Kết quả khảo sát cho thấy 93% CTV cho rằng người Phù Lá cần phải biết tiếng Phù Lá. Tuy nhiên, trả lời câu hỏi: “Ông/bà có thích sử dụng tiếng Phù Lá không?”, thống kê tư liệu cho thấy 34% CTV người Phù Lá được hỏi đều khẳng định cảm thấy yêu thích tiếng mẹ đẻ của mình. Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy họ yêu thích sử dụng tiếng Phù Lá bởi vì đó là tiếng mẹ đẻ của họ, họ cảm thấy thân quen và là di sản của dân tộc được tổ tiên trao truyền từ bao đời. Có 6% CTV cho rằng khó trả lời. Khi phỏng vấn sâu, các anh Sùng Phà Hoà (1976) - trưởng thôn, chị Giàng Thị Sếng (1964) - chi hội phụ nữ thôn và một số người dân khác trong thôn Cò Dè Chải đều cho rằng, hiện nay trẻ em Phù Lá không thích học tiếng Phù Lá, chúng thắc mắc là “khó phát âm”, “khó học”, “nghe buồn cười”... và các CTV tự thừa nhận tiếng Quan Hoả phổ biến và dễ học hơn.

Liên quan đến nguyện vọng của người Phù Lá đối với việc có cần thiết đưa tiếng mẹ đẻ của họ vào dạy trong nhà trường, kết quả khảo sát cho thấy có 69% CTV có nguyện vọng. Có 22% CTV không chắc chắn về nguyện vọng của mình. Có 3% CTV thấy rằng không cần thiết. Trong khi nhiều CTV muốn tiếng Phù Lá được dạy trong nhà trường đều vì muốn tiếng Phù Lá được truyền dạy, bảo tồn và gìn giữ văn hoá dân tộc, thì một số CTV khác phân vân, chưa biết học tiếng Phù Lá để sau này làm gì, và cho rằng cần dành thời gian để học những môn khác như Toán, Văn - Tiếng Việt... cần thiết cho sau này hơn. Đây là quan điểm khá thực tế của đồng bào Phù Lá nói riêng và của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung mà các nhà giáo dục cần lưu tâm khi đưa tiếng dân tộc thiểu số vào trường học.

4. Kết luận

Dựa trên các tài liệu thu thập được cũng như kết quả khảo sát đã trình bày ở trên cho thấy, tính bình quân, tần số sử dụng tiếng Phù Lá trong tất cả các bối cảnh khoảng 15%; tiếng Việt khoảng 15%; tiếng Quan Hoả khoảng 70%. Có thể thấy, một cách tự nhiên người Phù Lá đang dần chuyển sang sử dụng tiếng Quan Hoả là chủ yếu, tiếng Quan Hoả dần dần thay thế địa vị tiếng Phù Lá, kể cả trong thực tế cũng như trong nhận thức của người Phù Lá ở đây. Tiếng Quan Hoả là phương tiện giao tiếp chính và quan trọng nhất đối với người Phù Lá. Tiếng Việt với vai trò là ngôn ngữ Quốc gia được dùng chủ yếu trong các bối cảnh giao tiếp quy thức. Còn tiếng Phù Lá với tư cách là tiếng mẹ đẻ dường như đang có xu hướng mai một theo thời gian. Có nhiều lí do để giải thích hiện tượng mai một tiếng mẹ đẻ của người Phù Lá, nhưng theo chúng tôi, nguyên nhân rõ ràng là: trước khi thiên di đến Việt Nam, người Phù Lá ít nhiều đã tiếp thu ảnh hưởng và đã sử dụng tiếng Quan Hoả. Sau khi đến Việt Nam, hình thức cư trú phân tán và đan xen giữa người Phù Lá với người Mông, Dao, Tày, Nùng, Tu Dí đã đưa họ hoà vào việc sử dụng ngôn ngữ chung là tiếng Quan Hoả. Tuy nhiên đối với riêng người Phù Lá thì tiếng Quan Hoả được sử dụng với tần số mỗi lúc một cao có thể một phần trong đó là tiếng Phù Lá và tiếng Quan Hoả cùng ngữ hệ Hán Tạng nên sự dịch chuyển ngôn ngữ có phần thuận lợi hơn, cùng các yếu tố xã hội - lịch sử khác đã khiến cho người Phù Lá dần chuyển sang sử dụng tiếng Quan Hoả.

Dựa trên tư liệu thu thập được cũng như kết quả khảo sát đã trình bày ở trên cho thấy, tiếng Phù Lá có vị trí đáng kể và quan trọng trong đời sống ngôn ngữ của người Phù Lá ở Bắc Hà, Lào Cai. Trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình, ở thế hệ cao tuổi và trong thờ cúng, tiếng Phù Lá được sử dụng nhiều nhất - với tư cách là tiếng mẹ đẻ của người Phù Lá. Ở thế hệ trung niên và thanh niên, tiếng Phù Lá hầu như không được sử dụng, có vị thế thấp hơn so với tiếng Quan Hoả và tiếng Việt. Trong

bối cảnh giao tiếp hành chính và ca hát, tiếng Phù Lá có vị thế thấp hơn tiếng Việt. Trong giao tiếp liên dân tộc (mua bán ở chợ) tiếng Phù Lá có vị thế thấp hơn tiếng Quan Hoả và tiếng Việt. Số liệu phân tích cũng chỉ ra rằng trạng thái song ngữ Quan Hoả - Việt là phổ biến nhất, song ngữ Phù Lá - Việt tỉ lệ thấp, bên cạnh đó là một số trường hợp đa ngữ không đáng kể như: Phù Lá - Tu Dí - Quan Hoả, Phù Lá - Nùng - Quan Hoả, Phù Lá - Mông - Quan Hoả... Tuy nhiên, đây đều là các trạng thái đa ngữ phi cân bằng và chưa mang tính bền vững.

Xét về thái độ ngôn ngữ, có thể thấy ở thế hệ cao tuổi, người Phù Lá có ý thức khá tốt trong việc bảo tồn tiếng mẹ đẻ. Hiện tại, đa số người Phù Lá được hỏi đều cho rằng người Phù Lá cần phải học và biết tiếng Phù Lá để bảo tồn văn hoá dân tộc. Họ lo lắng tiếng Phù Lá đã bị giới trẻ lãng quên và cho rằng tiếng Phù Lá cần được đưa vào trường học để dạy cho con em Phù Lá. Tuy nhiên, vẫn còn một số người Phù Lá vẫn còn băn khoăn về việc có cần học tiếng Phù Lá không? Nếu đưa tiếng Phù Lá vào trường học thì có ảnh hưởng đến việc học các môn “quan trọng” khác của con em họ không?

Người Phù Lá cảm nhận việc truyền dạy tiếng Quan Hoả cho con em họ như một cái gì đó tự nhiên, khó lí giải. Đồng thời họ ý thức được rằng tiếng Việt mới là chìa khoá giúp họ thoát đói nghèo, hoà nhập với xã hội. Do vậy, thực tế hiện nay người Phù Lá đang có xu hướng giao tiếp với trẻ nhỏ trong gia đình bằng tiếng Việt ngay ở lứa tuổi tiền học đường, nhằm trang bị năng lực ngôn ngữ tốt đối với tiếng Việt cho trẻ trước khi đến trường.

Kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra những chỉ dấu mạnh mẽ về nguy cơ mai một của tiếng Phù Lá trong trung và dài hạn. Trong bối cảnh hiện tại, cần tính đến các biện pháp phù hợp để bảo tồn ngôn ngữ này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Phan Hoàng Anh. *Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người La Hủ ở Mường Tè, Lai Châu*. Kỷ yếu Hội thảo Những vấn đề ngôn ngữ học năm 2023. Viện Ngôn ngữ học. 2023.
2. Trần Trí Dõi. *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, NXB ĐHQG Hà Nội. 2015.
3. Dương Thu Hằng - Nguyễn Thu Quỳnh (chủ biên). *Các ngôn ngữ có nguy cơ mai một ở Việt Nam - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Khoa học xã hội. 2022.
4. Nguyễn Văn Khang. *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. 2012.
5. Nguyễn Văn Lợi. *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1. tr.19-29. 2000.
6. Tạ Văn Thông. *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, NXB Đại học Thái Nguyên. 2017.
7. Tổng cục Thống kê. *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. NXB Thống kê. 2020.
8. Viện Ngôn ngữ học. *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội. 2002.

Tiếng nước ngoài

9. David Bradley and Maya Bradley. *Language Endangerment and Language Maintenance - An Active*. 1 edition, August 2, 2002, tr.3.
10. Joshua A. Fishman. *Sociolinguistics: a brief introduction*. Rowley, Mass., Newbury House, Mass, Massachusetts. 1972.
11. Janet Holmes, Nick Wilson. *An Introduction to Sociolinguistics (Learning about Language)*. Routledge, 5th. 2017.
12. Wardhaugh. *An introduction to Sociolinguistics*, 7th Edition, Wiley – Blackwell, New Jersey. 2014.
13. <http://www.mapageweb.umontreal.ca/tuitekj/cours/2611pdf/Ferguson-Diglossia.pdf>
14. https://www.researchgate.net/profile/HowardGiles2/publication/277472289_Ethnolinguistic_identity_theory_A_social_psychological_approach_to_language_maintenance/links/5669aeda08ae430ab4f7357a/Ethnolinguistic_identity-theory-A-social-psychological-approach-to-language-maintenance.pdf
15. 何山华著, 何山華, 文字作者. *中欧三国_ 国家转型, 语言权利与小族语言生存*, 北京_商务印书馆. 2018.